

## Chi tiết câu hỏi và đáp án

### Question 1-6

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Protect Yourself from Fake News Fake news spreads fast, but you can slow it down by making smart choices. Use these tips to stay informed and safe. Be sceptical (1) \_\_\_\_\_ news that sounds too dramatic or perfect. If it triggers a strong feeling, pause before believing it. Check where the story comes from. Reliable reports are often covered by (2) \_\_\_\_\_ reputable outlets, not just one website. Read carefully for clues. Headlines may (3) \_\_\_\_\_ anger or fear to make you click, even when the facts are weak. Pay attention to details. Stories shared online, (4) \_\_\_\_\_ in a rush, may miss key facts or sources. (5) \_\_\_\_\_ images or videos taken out of context. Visuals can mislead as much as words. Compare viewpoints. Following a (6) \_\_\_\_\_ of perspectives helps you see the full picture and spot bias. Staying alert and patient makes you a stronger reader—and helps stop fake news from spreading.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Protect Yourself from Fake News	Bảo Vệ Bản Thân Trước Tin Giả
Fake news spreads fast, but you can slow it down by making smart choices. Use these tips to stay informed and safe.	Tin giả lan truyền nhanh chóng nhưng bạn có thể làm chậm nó bằng cách đưa ra những lựa chọn thông minh. Hãy sử dụng những lời khuyên này để luôn cập nhật thông tin và an toàn.
<ul style="list-style-type: none"><li>Be sceptical of news that sounds too dramatic or perfect. If it triggers a strong feeling, pause before believing it.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Hoài nghi về những tin tức có vẻ quá kịch tính hoặc hoàn hảo. Nếu nó gây ra một cảm xúc mạnh mẽ, hãy tạm dừng trước khi tin vào nó.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>Check where the story comes from. Reliable reports are often covered by other reputable outlets, not just one website.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Kiểm tra nguồn gốc của câu chuyện. Những bản tin đáng tin cậy thường được đưa tin bởi các cơ quan báo chí uy tín khác chứ không chỉ một trang web.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>Read carefully for clues. Headlines may provoke anger or fear to make you click, even when the facts are weak.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Đọc kỹ để tìm các manh mối. Các tiêu đề có thể kích động sự tức giận hoặc sự sợ hãi để khiến bạn nhấp vào, ngay cả khi các dữ kiện không rõ ràng.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>Pay attention to details. Stories shared online, written in a rush, may miss key facts or sources.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Chú ý đến các chi tiết. Những câu chuyện được chia sẻ trực tuyến, được viết vội vàng, có thể bỏ sót những sự thật hoặc nguồn quan trọng.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>Watch out for images or videos taken out of context. Visuals can mislead as much as words.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Cẩn thận với những hình ảnh hoặc video bị đưa ra ngoài mà không có ngữ cảnh. Hình ảnh có thể đánh lừa nhiều như từ ngữ.</li></ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Compare viewpoints. Following a variety of perspectives helps you see the full picture and spot bias.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• So sánh các quan điểm. Theo dõi nhiều quan điểm khác nhau giúp bạn nhìn được bức tranh toàn cảnh và phát hiện ra những thành kiến.</li> </ul>
Staying alert and patient makes you a stronger reader - and helps stop fake news from spreading.	Luôn cảnh giác và kiên nhẫn giúp bạn trở thành người đọc tốt hơn - và giúp ngăn chặn tin giả lan truyền.

## Câu 1

A. from

B. to

C. in

✓ D. of

→ Chọn đáp án đúng: D. of

**Kiến thức: Giới từ**

- **sceptical of something**: hoài nghi về cái gì

**Tạm dịch:**

Be sceptical of news that sounds too dramatic or perfect. (Hoài nghi về những tin tức có vẻ quá kịch tính hoặc hoàn hảo.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 2

✓ A. other

B. each

C. the others

D. much

→ Chọn đáp án đúng: A. other

**Kiến thức: Lượng từ**

**A. other + N** (đếm được số nhiều/không đếm được): những người/cái khác

**B. each + N** (đếm được số ít): mỗi

**C. the others**: những người/cái còn lại (trong nhóm xác định)

**D. much + N** (không đếm được): nhiều

- Ta có 'reputable outlets' là cụm danh từ đếm được số nhiều nên ta chọn 'other'.

**Tạm dịch:**

Reliable reports are often covered by other reputable outlets, not just one website. (Những

bản tin đáng tin cậy thường được đưa tin bởi các cơ quan báo chí uy tín khác chứ không chỉ một trang web.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 3

A. reinforce

✓ **B. provoke**

C. enhance

D. intensify

→ **Chọn đáp án đúng: B. provoke**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

A. reinforce /ˌriːɪnˈfɔːs/ (v): củng cố, tăng cường

B. provoke /prəˈvɒsk/ (v): kích động hoặc gây ra (phản ứng, cảm xúc...)

C. enhance /ɪnˈhɑːns/ (v): nâng cao, cải thiện

D. intensify /ɪnˈtensɪfaɪ/ (v): làm tăng thêm, mạnh hơn

**Tạm dịch:**

Headlines may provoke anger or fear to make you click, even when the facts are weak.

(Các tiêu đề có thể kích động sự tức giận hoặc sự sợ hãi để khiến bạn nhấp vào, ngay cả khi các dữ kiện không rõ ràng.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 4

✓ **A. written**

B. are written

C. to be written

D. writing

→ **Chọn đáp án đúng: A. written**

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Trong câu, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bỏ nghĩa cho 'Stories'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), giữ

nguyên quá khứ phân từ (V3/ed) => ta chọn 'written' và nó hoàn toàn song song với mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động 'shared' để cùng bổ nghĩa cho 'Stories'.

**Tạm dịch:**

Stories shared online, written in a rush, may miss key facts or sources. (Những câu chuyện được chia sẻ trực tuyến, được viết vội vàng, có thể bỏ sót những sự thật hoặc nguồn quan trọng.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 5

- A. Make up for
- B. Look up to
- C. Put up with
- ✓ **D. Watch out for**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Watch out for**

**Kiến thức: Cụm động từ**

- A. Make up for: đền bù, bù đắp cho
- B. Look up to: ngưỡng mộ, tôn trọng
- C. Put up with: chịu đựng
- D. Watch out for: cẩn thận, cẩn trọng

**Tạm dịch:**

Watch out for images or videos taken out of context. (Cẩn thận với những hình ảnh hoặc video bị đưa ra ngoài mà không có ngữ cảnh.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 6

- A. degree
- ✓ **B. variety**
- C. plenty
- D. minority

→ **Chọn đáp án đúng: B. variety**

**Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng**

A. a degree of + N (không đếm được): mức độ

B. a variety of + N (đếm được số nhiều): đa dạng, nhiều

C. plenty of + N (đếm được số nhiều/không đếm được): nhiều

D. a minority of + N (đếm được số nhiều): thiểu số

- Ta có 'perspectives' là danh từ đếm được số nhiều, có mạo từ 'a' ở phía trước và dựa vào ngữ nghĩa nên ta chọn 'variety'.

**Tạm dịch:**

Following a variety of perspectives helps you see the full picture and spot bias. (Theo dõi nhiều quan điểm khác nhau giúp bạn nhìn được bức tranh toàn cảnh và phát hiện ra những thành kiến.)

→ **Chọn đáp án B**

## Question 7-12

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Babysitter Wanted – Part-Time Position We are looking for a caring and responsible babysitter to support our family during weekday afternoons and occasional weekends. The role involves (7) \_\_\_\_\_ fundamental needs, such as preparing simple meals, helping with hygiene, and ensuring a calm daily routine. You should be (8) \_\_\_\_\_ at all times, especially when supervising play, homework, or outdoor time. Creating (9) \_\_\_\_\_ activities like games, reading, or simple crafts is an important part of keeping the children happy and active. The babysitter will transport children to and from school or extracurricular activities, (10) \_\_\_\_\_ requires a valid driver's license and a safe vehicle. Reliability and punctuality are essential for this responsibility. Experience with children is preferred, (11) \_\_\_\_\_ a warm personality and good communication skills. You should be comfortable handling a (12) \_\_\_\_\_ and responding calmly to unexpected situations. If you enjoy working with children and value trust and care, we would love to hear from you.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Babysitter Wanted - Part-Time Position	Cần Người trông Trẻ - Vị Trí Bán Thời Gian
We are looking for a caring and responsible babysitter to support our family during weekday afternoons and occasional weekends. The role involves meeting fundamental needs, such as preparing simple meals, helping with hygiene, and ensuring a calm daily routine. You should be vigilant at all times, especially when supervising play, homework, or outdoor time. Creating engaging activities like games,	Chúng tôi đang tìm một người trông trẻ chu đáo và có trách nhiệm để hỗ trợ gia đình vào các buổi chiều trong tuần và thỉnh thoảng vào cuối tuần. Vai trò này bao gồm việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản, chẳng hạn như chuẩn bị những bữa ăn đơn giản, giúp đỡ việc vệ sinh và đảm bảo một thói quen hàng ngày ổn định. Bạn nên cảnh giác mọi lúc, đặc biệt là khi giám sát việc vui chơi, làm bài tập về nhà hoặc thời gian

<p>reading, or simple crafts is an important part of keeping the children happy and active.</p>	<p>ngoài trời. Tạo ra các hoạt động hấp dẫn như trò chơi, đọc sách hoặc các hoạt động thủ công đơn giản là một phần quan trọng để giúp trẻ vui vẻ và năng động.</p>
<p>The babysitter will transport children to and from school or extracurricular activities, which requires a valid driver's license and a safe vehicle. Reliability and punctuality are essential for this responsibility. Experience with children is preferred, in addition to a warm personality and good communication skills. You should be comfortable handling a busy afternoon schedule and responding calmly to unexpected situations. If you enjoy working with children and value trust and care, we would love to hear from you.</p>	<p>Người trông trẻ sẽ đưa đón trẻ đi học hoặc các hoạt động ngoại khóa, điều này yêu cầu phải có bằng lái xe hợp lệ và phương tiện an toàn. Sự tin cậy và đúng giờ là thiết yếu đối với trách nhiệm này. Kinh nghiệm làm việc với trẻ được ưu tiên, ngoài ra còn có tính cách ấm áp và kỹ năng giao tiếp tốt. Bạn nên thoải mái trong việc xử lý lịch trình buổi chiều bận rộn và bình tĩnh ứng phó với những tình huống bất ngờ. Nếu bạn thích làm việc với trẻ em và coi trọng sự tin tưởng cũng như sự chăm sóc, chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ bạn.</p>

### Câu 7

- A. taking
- B. putting
- ✓ C. meeting
- D. laying

→ Chọn đáp án đúng: C. meeting

**Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)**

- meet needs: đáp ứng nhu cầu

**Tạm dịch:**

The role involves meeting fundamental needs, such as preparing simple meals, helping with hygiene, and ensuring a calm daily routine. (Vai trò này bao gồm việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản, chẳng hạn như chuẩn bị những bữa ăn đơn giản, giúp đỡ việc vệ sinh và đảm bảo một thói quen hàng ngày ổn định.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 8

- A. hesitant
- ✓ B. vigilant
- C. reluctant
- D. tolerant

→ Chọn đáp án đúng: B. vigilant

**Kiến thức:** Từ vựng theo ngữ cảnh

A. hesitant /'hezɪtənt/ (adj): do dự

B. vigilant /'vɪdʒɪlənt/ (adj): cảnh giác, thận trọng

C. reluctant /rɪ'lʌktənt/ (adj): miễn cưỡng

D. tolerant /'tɒlərənt/ (adj): khoan dung

**Tạm dịch:**

You should be vigilant at all times, especially when supervising play, homework, or outdoor time. (Bạn nên cảnh giác mọi lúc, đặc biệt là khi giám sát việc vui chơi, làm bài tập về nhà hoặc thời gian ngoài trời.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 9

A. engage

B. engagingly

C. engagement

✓ D. engaging

→ Chọn đáp án đúng: D. engaging

**Kiến thức:** Từ loại

A. engage /ɪn'geɪdʒ/ (v): thu hút

B. engagingly /ɪn'geɪdʒɪŋli/ (adv): một cách hấp dẫn, thu hút

C. engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ (n): sự tham gia

D. engaging /ɪn'geɪdʒɪŋ/ (adj): hấp dẫn, thu hút

- Trước danh từ 'activities', ta cần một tính từ để bổ nghĩa nên ta chọn 'engaging'.

**Tạm dịch:**

Creating engaging activities like games, reading, or simple crafts is an important part of keeping the children happy and active. (Tạo ra các hoạt động hấp dẫn như trò chơi, đọc sách hoặc các hoạt động thủ công đơn giản là một phần quan trọng để giúp trẻ vui vẻ và năng động.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 10

A. whose

- B. where
- C. what
- ✓ **D. which**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. which

**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**

- Trong câu này, ta dùng đại từ quan hệ 'which' kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề phía trước => 'which' thay cho 'The babysitter will transport children to and from school or extracurricular activities'.

**Tạm dịch:**

The babysitter will transport children to and from school or extracurricular activities, which requires a valid driver's license and a safe vehicle. (Người trông trẻ sẽ đưa đón trẻ đi học hoặc các hoạt động ngoại khóa, điều này yêu cầu phải có bằng lái xe hợp lệ và phương tiện an toàn.)

→ **Chọn đáp án D**

## **Câu 11**

- A. instead of
- ✓ **B. in addition to**
- C. in contrast to
- D. except for

→ **Chọn đáp án đúng:** B. in addition to

**Kiến thức: Cụm giới từ**

- A. instead of: thay vì**
- B. in addition to: ngoài**
- C. in contrast to: trái ngược với**
- D. except for: ngoại trừ**

**Tạm dịch:**

Experience with children is preferred, in addition to a warm personality and good communication skills. (Kinh nghiệm làm việc với trẻ được ưu tiên, ngoài ra còn có tính cách ấm áp và kỹ năng giao tiếp tốt.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 12

✓ **A. busy afternoon schedule**

B. afternoon busy schedule

C. schedule busy afternoon

D. busy schedule afternoon

→ **Chọn đáp án đúng:** A. busy afternoon schedule

**Kiến thức:** Trật tự từ

- Ta có 'afternoon schedule' (lịch trình buổi chiều) là cụm danh từ chính.

- Ta dùng tính từ 'busy' đứng trước cụm danh từ này để bổ nghĩa.

**Tạm dịch:**

You should be comfortable handling a busy afternoon schedule and responding calmly to unexpected situations. (Bạn nên thoải mái trong việc xử lý lịch trình buổi chiều bận rộn và bình tĩnh ứng phó với những tình huống bất ngờ.)

→ **Chọn đáp án A**

## Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

## Câu 13

a. Mai: Tourists keep coming, but many don't take their rubbish home. b. Mai: If people changed their habits, the beach could recover. c. Lucas: Yeah, it's upsetting—polluted beaches used to be clean just a few years ago. d. Mai: Did you see the beach this morning? It was covered in plastic bottles and food wrappers. e. Lucas: Local groups are organising clean-ups, but the waste returns so quickly.

A. a – e – b – c – d

B. b – e – d – c – a

✓ **C. d – c – a – e – b**

D. b – c – a – e – d

→ **Chọn đáp án đúng:** C. d – c – a – e – b

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu

### DỊCH BÀI

- Mai: Did you see the beach

- Mai: Sáng nay cậu có thấy bãi biển không? Nó được bao phủ

this morning? It was covered in plastic bottles and food wrappers.	trong chai nhựa và giấy gói thực phẩm.
- Lucas: Yeah, it's upsetting - polluted beaches used to be clean just a few years ago.	- Lucas: Đúng vậy, thật khó chịu - những bãi biển bị ô nhiễm từng sạch sẽ chỉ cách đây vài năm.
- Mai: Tourists keep coming, but many don't take their rubbish home.	- Mai: Du khách vẫn cứ đến nhưng nhiều người không mang rác của họ về.
- Lucas: Local groups are organising clean-ups, but the waste returns so quickly.	- Lucas: Các nhóm địa phương đang tổ chức các buổi dọn dẹp nhưng rác thải quay trở lại quá nhanh.
- Mai: If people changed their habits, the beach could recover.	- Mai: Nếu mọi người thay đổi thói quen thì các bãi biển có thể hồi phục.
→ <b>Chọn đáp án C</b>	

### Câu 14

a. As these images circulate endlessly, the boundary between aspiration and pressure becomes increasingly blurred, normalising dissatisfaction as a daily experience. b. What makes the issue more troubling is that such content is frequently framed as motivation or self-improvement, masking its psychological cost. c. Social media content promoting unrealistic body image often presents a carefully edited version of reality that subtly reshapes how users judge themselves. d. Over time, this quiet comparison can erode self-esteem, particularly among young users who are still forming a sense of identity. e. The repeated exposure to idealised physiques, filtered skin, and curated lifestyles creates a distorted standard against which ordinary bodies appear inadequate.

- ✓ **A. c – e – d – b – a**  
 B. e – a – b – d – c  
 C. c – a – d – b – e  
 D. a – b – c – d – e

→ **Chọn đáp án đúng: A. c – e – d – b – a**

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Social media content promoting unrealistic body	Nội dung trên mạng xã hội thúc đẩy hình ảnh cơ thể phi thực tế thường trình bày một phiên bản của thực tế được chỉnh sửa cẩn

image often presents a carefully edited version of reality that subtly reshapes how users judge themselves. The repeated exposure to idealised physiques, filtered skin, and curated lifestyles creates a distorted standard against which ordinary bodies appear inadequate. Over time, this quiet comparison can erode self-esteem, particularly among young users who are still forming a sense of identity. What makes the issue more troubling is that such content is frequently framed as motivation or self-improvement, masking its psychological cost. As these images circulate endlessly, the boundary between aspiration and pressure becomes increasingly blurred, normalising dissatisfaction as a daily experience.

thận, thứ định hình lại cách người dùng tự đánh giá bản thân một cách tinh vi. Việc tiếp xúc lặp đi lặp lại với những vóc dáng lý tưởng hoá, làn da được lọc và lối sống được chọn lọc kỹ lưỡng tạo ra một tiêu chuẩn méo mó mà những cơ thể bình thường có vẻ thiếu sót. Theo thời gian, sự so sánh thầm lặng này có thể làm xói mòn lòng tự trọng, đặc biệt là ở những người dùng trẻ tuổi, những người vẫn đang hình thành ý thức về bản sắc. Điều làm cho vấn đề trở nên đáng lo ngại hơn là những nội dung như vậy thường được gắn mác là động lực hoặc sự tự hoàn thiện bản thân, che giấu đi cái giá phải trả về mặt tâm lý. Khi những hình ảnh này lan truyền không ngừng, ranh giới giữa khát vọng và áp lực ngày càng trở nên mờ nhạt, bình thường hóa sự không hài lòng như một trải nghiệm hàng ngày.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 15

Hi Anna, a. I was especially impressed by the sections on burial rituals, which gave real depth to ideas I had only seen briefly before. b. The way the author explains daily life, beliefs, and political power helped me connect individual facts into a clearer picture. c. Although I picked it up out of curiosity, it quickly became the kind of book I wanted to read slowly and carefully. d. Thank you so much for recommending the book on ancient Egypt, as it turned out to be far more engaging than I expected. e. Your recommendation genuinely enriched my understanding of the subject. Best,Ngoc Anh

A. e – c – a – b – d

B. d – c – a – e – b

C. e – c – d – b – a

✓ **D. d – b – a – c – e**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. d – b – a – c – e

<b>Kiến thức: Sắp xếp lá thư</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
<p>Hi Anna, Thank you so much for recommending the book on ancient Egypt, as it turned out to be far more engaging than I expected. The way the author explains daily life, beliefs, and political power helped me connect individual facts into a clearer picture. I was especially impressed by the sections on burial rituals, which gave real depth to ideas I had only seen briefly before. Although I picked it up out of curiosity, it quickly became the kind of book I wanted to read slowly and carefully. Your recommendation genuinely enriched my understanding of the subject.</p>	<p>Chào Anna, Cảm ơn cậu rất nhiều vì đã giới thiệu cuốn sách về Ai Cập cổ đại, vì nó hóa ra hấp dẫn hơn nhiều so với tớ mong đợi. Cách tác giả giải thích về cuộc sống hàng ngày, tín ngưỡng và quyền lực chính trị đã giúp tớ kết nối các dữ kiện riêng lẻ thành một bức tranh rõ ràng hơn. Tớ đặc biệt ấn tượng với các phần về nghi lễ chôn cất, thứ đã mang lại chiều sâu thực sự cho những ý tưởng mà trước đây tớ chỉ mới thấy sơ qua trước đây. Mặc dù tớ chọn nó vì sự tò mò, nhưng nó đã nhanh chóng trở thành thể loại sách mà tớ muốn đọc một cách chậm rãi và cẩn thận. Lời giới thiệu của cậu thực sự đã làm phong phú thêm sự hiểu biết của tớ về chủ đề này.</p>
Best, Ngọc Anh	Thân mến, Ngọc Anh
→ <b>Chọn đáp án D</b>	

### **Câu 16**

a. Marcus: That sounds great—I like that you can learn techniques without going to a studio.  
b. Linh: Exactly, and being able to replay the lessons makes practising much easier.  
c. Linh: I signed up for an online art class last night, and it's surprisingly interactive.

A. c – b – a

B. b – a – c

✓ C. c – a – b

D. b – c – a

→ **Chọn đáp án đúng:** C. c – a – b

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- Linh: I signed up for an online art class last night, and it's surprisingly interactive.	- Linh: Tôi qua đó đã đăng ký một lớp học vẽ trực tuyến và nó có tính tương tác đáng kinh ngạc.
- Marcus: That sounds great - I like that you can learn techniques without going to a studio.	- Marcus: Nghe hay đấy – tớ thích việc cậu có thể học các kỹ thuật mà không cần phải đến studio.
- Linh: Exactly, and being able to replay the lessons makes practising much easier.	- Linh: Chính xác và việc có thể xem lại các bài học khiến việc luyện tập trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.
→ <b>Chọn đáp án C</b>	

### Câu 17

a. Without the familiar rhythm of home, I became more aware of small routines, from budgeting for groceries to managing time without reminders. b. Gradually, the unfamiliar space began to feel grounded, shaped not by comfort alone but by responsibility and self-trust. c. There was a steady sense of growth in learning to rely on my own judgement, even when mistakes were unavoidable. d. At the same time, independence brought a deeper appreciation for the support I had once taken for granted. e. Moving out was both liberating and unsettling, as the quiet of my new space made everyday decisions feel heavier than before.

A. a – c – d – b – e

✓ **B. e – a – c – d – b**

C. a – d – e – c – b

D. e – c – d – b – a

→ **Chọn đáp án đúng:** B. e – a – c – d – b

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn</b>
<b>DỊCH BÀI</b>

Moving out was both liberating and unsettling, as the quiet of my new space made everyday decisions feel heavier than before. Without the familiar rhythm of home, I became more aware of small routines, from budgeting for groceries to managing time without reminders. There was a steady sense of growth in learning to rely on my own judgement, even when mistakes were unavoidable. At the same time, independence brought a deeper appreciation for the support I had once taken for granted. Gradually, the unfamiliar space began to feel grounded, shaped not by comfort alone but by responsibility and self-trust.

Việc chuyển ra ở riêng vừa mang lại cảm giác tự do vừa bất an, vì sự yên tĩnh trong không gian mới của tôi khiến những quyết định hàng ngày trở nên nặng nề hơn trước. Không có nhịp điệu quen thuộc của gia đình, tôi trở nên ý thức hơn về những thói quen nhỏ, từ việc lập ngân sách mua hàng tạp hoá cho đến việc quản lý thời gian mà không có lời nhắc nhở. Có một cảm giác trưởng thành đều đặn trong việc học cách tin tưởng vào sự phán đoán của chính mình, ngay cả khi những sai lầm là không thể tránh khỏi. Đồng thời, sự độc lập đã mang lại lòng biết ơn sâu sắc hơn đối với sự hỗ trợ mà tôi từng coi là hiển nhiên. Dần dần, không gian xa lạ bắt đầu có cảm giác vững chắc, được định hình không chỉ bởi sự thoải mái mà còn bởi trách nhiệm và sự tự tin vào bản thân.

→ **Chọn đáp án B**

### Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Globalisation, a process that connects economies, societies, and individuals across the world, has greatly influenced cultural diversity. On the one hand, it has encouraged the spread of ideas, products, and lifestyles, while on the other hand, it has raised fears about the loss of local traditions. People now watch the same movies, use the same social media platforms, and wear the same brands, (18) \_\_\_\_\_, but also reduces the uniqueness of each culture. Although this development brings convenience and entertainment, it also increases the risk that minority cultures may be overlooked. At the same time, globalisation has allowed cultural exchange to reach an unprecedented level, which means that people in one country can experience food, music, and art from another without ever leaving their home. This exchange provides opportunities for tolerance, respect, and cooperation, (19) \_\_\_\_\_. Students who learn English, for example, not only study the language but also come into contact with Western values, (20) \_\_\_\_\_. Such situations, although enriching, may also create tension, particularly when younger generations reject traditional practices. Nevertheless, cultural diversity is not disappearing completely; in fact, (21) \_\_\_\_\_. Communities that

celebrate their heritage—festivals, languages, and rituals— keep traditions alive while still participating in the global economy. Governments, educators, and local leaders who understand both global trends and local needs must work together to ensure balance. (22) \_\_\_\_\_, societies can achieve both progress and preservation.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Globalisation, a process that connects economies, societies, and individuals across the world, has greatly influenced cultural diversity. On the one hand, it has encouraged the spread of ideas, products, and lifestyles, while on the other hand, it has raised fears about the loss of local traditions. People now watch the same movies, use the same social media platforms, and wear the same brands, which creates a sense of belonging to a global community, but also reduces the uniqueness of each culture. Although this development brings convenience and entertainment, it also increases the risk that minority cultures may be overlooked.	Toàn cầu hóa, một quá trình kết nối các nền kinh tế, xã hội và cá nhân trên khắp thế giới, đã ảnh hưởng rất lớn đến sự đa dạng văn hóa. Một mặt, nó khuyến khích việc lan truyền các ý tưởng, sản phẩm và lối sống, mặt khác, nó làm dấy lên lo ngại về sự mất đi các truyền thống địa phương. Giờ đây, mọi người xem những bộ phim giống nhau, sử dụng những nền tảng mạng xã hội giống nhau và mặc những thương hiệu giống nhau, điều này tạo ra một cảm giác thuộc về một cộng đồng toàn cầu nhưng cũng làm giảm đi tính độc đáo của mỗi nền văn hóa. Mặc dù sự phát triển này mang lại sự tiện lợi và giải trí nó cũng làm tăng nguy cơ các nền văn hóa thiểu số có thể bị bỏ qua.
At the same time, globalisation has allowed cultural exchange to reach an unprecedented level, which means that people in one country can experience food, music, and art from another without ever leaving their home. This exchange provides opportunities for tolerance, respect, and cooperation, yet it sometimes leads to stereotypes and misunderstandings. Students who learn English, for example, not only study the language but also come into contact with Western values, some of which may conflict with local customs. Such situations, although enriching, may also create tension, particularly when younger generations reject traditional practices.	Đồng thời, toàn cầu hóa đã cho phép sự trao đổi văn hóa đạt đến một mức độ chưa từng có, điều đó có nghĩa là người dân ở một quốc gia có thể trải nghiệm ẩm thực, âm nhạc và nghệ thuật từ một quốc gia khác mà không cần rời khỏi nhà của họ. Sự trao đổi này mang lại những cơ hội cho sự khoan dung, tôn trọng và hợp tác, tuy nhiên đôi khi nó dẫn đến những khuôn mẫu và những sự hiểu lầm. Ví dụ, những học sinh học tiếng Anh không chỉ học ngôn ngữ mà còn tiếp xúc với các giá trị phương Tây, một số giá trị trong đó có thể xung đột với các phong tục địa phương. Những tình huống như vậy, mặc dù mang tính làm phong phú thêm, cũng có thể tạo ra sự căng thẳng, đặc biệt khi các thế hệ trẻ từ chối các tập quán truyền thống.
Nevertheless, cultural diversity is not disappearing completely; in fact, it can even be strengthened through conscious efforts. Communities that celebrate their heritage - festivals, languages, and rituals - keep traditions alive while still participating in the	Tuy nhiên, sự đa dạng văn hóa không biến mất hoàn toàn; trên thực tế, nó thậm chí có thể được củng cố thông qua những nỗ lực có ý thức. Các cộng đồng tôn vinh di sản của họ - lễ hội, ngôn ngữ và nghi lễ - sẽ giữ cho truyền thống tồn tại trong khi vẫn tham gia vào nền

<p>global economy. Governments, educators, and local leaders who understand both global trends and local needs must work together to ensure balance. By protecting the local culture and embracing global interaction at the same time, societies can achieve both progress and preservation.</p>	<p>kinh tế toàn cầu. Các chính phủ, nhà giáo dục và lãnh đạo địa phương, những người hiểu rõ cả các xu hướng toàn cầu và nhu cầu địa phương phải làm việc cùng nhau để đảm bảo sự cân bằng. Bằng cách đồng thời bảo vệ văn hóa địa phương và đón nhận sự tương tác toàn cầu, các xã hội có thể đạt được cả sự tiến bộ và sự bảo tồn.</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

### Câu 18

- A. whose creation of a sense of belonging to a global community
- B. created a sense of belonging to a global community
- ✓ C. which creates a sense of belonging to a global community
- D. and a sense of belonging to a global community is created

→ **Chọn đáp án đúng:** C. which creates a sense of belonging to a global community

**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**

Ta thấy câu đã có mệnh đề chính 'People now watch ... and wear the same brands', ta có thể dùng mệnh đề quan hệ có động từ chia ở thì hiện tại đơn để song hành với 'reduces' ở vế sau.

- Loại A vì mệnh đề quan hệ thiếu động từ.
- Loại B vì là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động với quá khứ phân từ 'created' nên không phù hợp về ngữ pháp.
- Loại D vì là 'and' dùng để nối hai mệnh đề độc lập trong câu nhưng không thể song hành với 'but also reduces...' ở vế sau.
- C đúng vì đại từ quan hệ 'which' kết hợp với dấu phẩy để thay cho cả mệnh đề phía trước và 'creates' song hành với 'reduces'.

**Tạm dịch:**

People now watch the same movies, use the same social media platforms, and wear the same brands, which creates a sense of belonging to a global community, but also reduces the uniqueness of each culture. (Giờ đây, mọi người xem những bộ phim giống nhau, sử dụng những nền tảng mạng xã hội giống nhau và mặc những thương hiệu giống nhau, điều này tạo ra một cảm giác thuộc về một cộng đồng toàn cầu nhưng cũng làm giảm đi tính độc đáo của mỗi nền văn hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 19

- A. as a result of stereotypes that sometimes lead to misunderstandings

✓ **B. yet it sometimes leads to stereotypes and misunderstandings**

C. especially when misunderstandings sometimes lead to stereotypes

D. considering misunderstandings that sometimes lead to stereotypes

→ **Chọn đáp án đúng:** B. yet it sometimes leads to stereotypes and misunderstandings

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. là kết quả của những khuôn mẫu, thứ đôi khi dẫn đến những sự hiểu lầm => Sai logic vì ‘những khuôn mẫu’ không thể là nguyên nhân của việc ‘mang lại những cơ hội cho sự khoan dung, tôn trọng và hợp tác’.

B. tuy nhiên đôi khi nó dẫn đến những khuôn mẫu và những sự hiểu lầm => Đúng vì ‘yet’ tạo ra sự tương phản phù hợp, đề cập đến mặt tiêu cực của sự trao đổi văn hoá là ‘stereotypes and misunderstandings’ đối lập với mặt tích cực là ‘opportunities for tolerance, respect, and cooperation’.

C. đặc biệt là khi những sự hiểu lầm đôi khi dẫn đến những khuôn mẫu => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp, việc hiểu lầm dẫn đến khuôn mẫu không phải là một ví dụ hay trường hợp đặc biệt của ‘cơ hội cho sự khoan dung, tôn trọng và hợp tác’.

D. xét rằng những sự hiểu lầm đôi khi dẫn đến những khuôn mẫu => Sai vì ‘considering’ thường dùng để đưa ra lý do hoặc một tình huống cần được xem xét nên ngữ nghĩa không liên kết với vế phía trước.

**Tạm dịch:**

This exchange provides opportunities for tolerance, respect, and cooperation, yet it sometimes leads to stereotypes and misunderstandings. (Sự trao đổi này mang lại những cơ hội cho sự khoan dung, tôn trọng và hợp tác, tuy nhiên đôi khi nó dẫn đến những khuôn mẫu và những sự hiểu lầm.)

→ **Chọn đáp án B**

## **Câu 20**

A. some of the local customs may seem conflicting

B. conflicts arise among some of the local customs

C. until there may be conflict with local customs

✓ **D. some of which may conflict with local customs**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. some of which may conflict with local customs

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

Ta thấy câu đã có mệnh đề chính ‘Students ... Western values’ nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bổ nghĩa cho ‘Western values’ hoặc dùng một mệnh đề trạng ngữ.

- Loại A và B vì là mệnh đề độc lập.

- Loại C vì ngữ nghĩa ‘cho đến khi có thể có xung đột với các phong tục địa phương’ hoàn toàn không liên kết với ý ‘học sinh học tiếng Anh được tiếp xúc với các giá trị phương Tây’.
- D đúng vì đại từ quan hệ ‘which’ thay cho cụm danh từ ‘Western values’ và ngữ nghĩa của mệnh đề quan hệ hoàn toàn phù hợp.

**Tạm dịch:**

Students who learn English, for example, not only study the language but also come into contact with Western values, some of which may conflict with local customs. (Ví dụ, những học sinh học tiếng Anh không chỉ học ngôn ngữ mà còn tiếp xúc với các giá trị phương Tây, một số giá trị trong đó có thể xung đột với các phong tục địa phương.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 21

- A. its strength can even take effort in a conscious way
- B. it can even take conscious effort to become stronger
- ✓ **C. it can even be strengthened through conscious efforts**
- D. its efforts to become stronger can happen consciously

→ **Chọn đáp án đúng:** C. it can even be strengthened through conscious efforts

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc diễn thuyết thông tin

A. sức mạnh của nó thậm chí có thể cần nỗ lực một cách có ý thức => Sai vì ngữ nghĩa cũng không phù hợp.

B. nó thậm chí có thể cần những nỗ lực có ý thức để trở nên mạnh mẽ hơn => Sai vì ngữ nghĩa cũng không phù hợp.

C. nó thậm chí có thể được củng cố thông qua những nỗ lực có ý thức => Đúng vì ngữ nghĩa phù hợp, khẳng định sự đa dạng văn hoá không biến mất mà còn có thể trở nên mạnh mẽ hơn nhờ vào những nỗ lực có ý thức của con người.

D. những nỗ lực để trở nên mạnh mẽ hơn của nó có thể xảy ra một cách có ý thức => Sai về ngữ nghĩa, sự đa dạng văn hoá không thể tự mình nỗ lực để trở nên mạnh mẽ hơn.

**Tạm dịch:**

Nevertheless, cultural diversity is not disappearing completely; in fact, it can even be strengthened through conscious efforts. (Tuy nhiên, sự đa dạng văn hóa không biến mất hoàn toàn; trên thực tế, nó thậm chí có thể được củng cố thông qua những nỗ lực có ý thức.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 22

- ✓ **A. By protecting the local culture and embracing global interaction at the same time**  
B. When protecting the local culture embraces global interaction at the same time  
C. As the interaction of the local and global culture is embraced and protected at the same time  
D. If the local and global culture are embraced through protective interaction at the same time

➔ **Chọn đáp án đúng:** A. By protecting the local culture and embracing global interaction at the same time

**Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin**

**A. Bằng cách đồng thời bảo vệ văn hóa địa phương và đón nhận sự tương tác toàn cầu => Đúng vì đề cập đến phương thức để các xã hội đạt được sự tiến bộ và sự bảo tồn nên ngữ nghĩa hoàn toàn phù hợp.**

**B. Khi việc bảo vệ văn hóa địa phương đồng thời đón nhận sự tương tác toàn cầu => Sai về ngữ nghĩa, ‘việc bảo vệ văn hoá địa phương’ không thể là chủ thể của hành động ‘đón nhận’.**

**C. Khi/Bởi vì sự tương tác của văn hóa địa phương và toàn cầu được đón nhận và bảo vệ đồng thời => Sai vì ngữ nghĩa không rõ ràng và không phù hợp với ngữ cảnh.**

**D. Nếu văn hóa địa phương và toàn cầu được đón nhận thông qua tương tác có tính bảo vệ đồng thời => Sai vì ngữ nghĩa cũng đưa ra một điều kiện giả định không phù hợp với ngữ cảnh.**

**Tạm dịch:**

**By protecting the local culture and embracing global interaction at the same time, societies can achieve both progress and preservation. (Bằng cách đồng thời bảo vệ văn hóa địa phương và đón nhận sự tương tác toàn cầu, các xã hội có thể đạt được cả sự tiến bộ và sự bảo tồn.)**

→ **Chọn đáp án A**

## **Question 23-30**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. StreetGames is a sports charity that changes lives and communities. We are proud to give young people exactly what they are looking for – the chance to enjoy sport, give back to their communities and aspire to greater things. Seventy-one per cent of young people have said that they would like the chance to try more sporting activities, but that they can't afford to. 'Doorstep Sport' is what we do. We bring sport close to home in disadvantaged communities, at the right time, for the right price and in the right style. Sport is great! It provides fitness, fun and friendship opportunities, and since 2007, we have been using it to improve the lives of countless young people. It teaches them skills and knowledge which they can then use to make their way in life. We are bringing sport to your neighbourhood, and we need some assistance. We are looking for young volunteers for this task. We need young people both to take part in our wonderful sporting activities and also to look after and coach the younger children. So, if you are aged 16–19, contact us if you would like to be involved. We need YOU!

We have been speaking to a lot of young people about sports they would like to be involved in, and these are the answers: boys between the ages of 16 and 19 have voted for playing football, badminton and tennis, going swimming, cycling, running and going to the gym and doing adventure sports. The girls have chosen similarly, except for netball rather than football, plus dance and fitness classes. Multi-sports sessions have also proved popular with everyone.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
StreetGames is a sports charity that changes lives and communities. We are proud to give young people exactly what they are looking for – the chance to enjoy sport, give back to their communities and aspire to greater things. Seventy-one per cent of young people have said that they would like the chance to try more sporting activities, but that they can't afford to.	StreetGames là một tổ chức từ thiện thể thao, mang đến sự thay đổi cho những cuộc đời và cộng đồng. Chúng tôi tự hào mang đến cho những người trẻ chính xác những gì họ đang tìm kiếm – cơ hội tận hưởng thể thao, đóng góp lại cho cộng đồng của họ và khao khát những điều lớn lao hơn. 71% người trẻ nói rằng họ muốn có cơ hội tham gia nhiều hoạt động thể thao hơn nhưng họ không đủ khả năng chi trả.
'Doorstep Sport' is what we do. We bring sport close to home in disadvantaged communities, at the right time, for the right price and in the right style. Sport is great! It provides fitness, fun and friendship opportunities, and since 2007, we have been using it to improve the lives of countless young people. It teaches them skills and knowledge which they can then use to make their way in life.	'Doorstep Sport' (Thể thao tận cửa) là những gì chúng tôi làm. Chúng tôi mang thể thao đến gần nhà tại các cộng đồng khó khăn, vào đúng thời điểm, với mức giá hợp lý và phong cách phù hợp. Thể thao thật tuyệt vời! Nó mang lại sức khỏe, niềm vui và cơ hội cho tình bạn, và kể từ năm 2007, chúng tôi đã sử dụng nó để cải thiện cuộc sống của vô số người trẻ. Nó dạy cho họ những kỹ năng và kiến thức mà sau đó họ có thể sử dụng để vững bước trong cuộc sống.
We are bringing sport to your neighbourhood, and we need some assistance. We are looking for young volunteers for this task. We need young people both to take part in our wonderful sporting activities and also to look after and coach the younger children. So, if you are aged 16–19, contact us if you would like to be involved. We need YOU!	Chúng tôi đang mang thể thao đến khu phố của bạn và chúng tôi cần một số sự hỗ trợ. Chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên trẻ cho nhiệm vụ này. Chúng tôi cần những người trẻ tham gia vào các hoạt động thể thao tuyệt vời của chúng tôi, đồng thời chăm sóc và huấn luyện các em nhỏ tuổi hơn. Vì vậy, nếu bạn ở độ tuổi 16–19, hãy liên hệ với chúng tôi nếu bạn muốn tham gia. Chúng tôi cần <b>BẠN!</b>
We have been speaking to a lot of young people about sports they would like to be involved in, and these are the answers: boys between the ages of 16 and 19 have voted for playing football, badminton and tennis, going swimming, cycling, running and going to the gym and doing adventure sports. The girls have chosen similarly, except for netball rather	Chúng tôi đã trò chuyện với rất nhiều bạn trẻ về các môn thể thao mà họ muốn tham gia và đây là câu trả lời: các cậu bé từ 16 đến 19 tuổi đã bình chọn chơi bóng đá, cầu lông và tennis, đi bơi, đạp xe, chạy bộ và đi tập gym cũng như các môn thể thao mạo hiểm. Các cô gái cũng lựa chọn tương tự, ngoại trừ bóng lưới thay vì bóng đá, cùng với các lớp khiêu vũ và thể hình.

than football, plus dance and fitness classes. Multi-sports sessions have also proved popular with everyone.

Các buổi tập đa môn thể thao cũng chứng minh được sự phổ biến đối với mọi người.

### Câu 23

All of the following are mentioned in paragraph 1 as the things StreetGames allows young people to do, EXCEPT \_\_\_\_\_.

- A. aspiring to greater things
- B. enjoying sports
- ✓ C. affording expensive sports
- D. giving back to their communities

→ **Chọn đáp án đúng: C. affording expensive sports**

**Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn**

Tất cả những điều sau đây đều được đề cập trong đoạn 1 là những điều StreetGames cho phép người trẻ thực hiện, NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. khao khát những điều lớn lao hơn
- B. tận hưởng thể thao
- C. có đủ khả năng chi trả cho các môn thể thao đắt tiền
- D. đóng góp lại cho cộng đồng của họ

**Thông tin:**

We are proud to give young people exactly what they are looking for – the chance to enjoy sport, give back to their communities and aspire to greater things. (Chúng tôi tự hào mang đến cho những người trẻ chính xác những gì họ đang tìm kiếm – cơ hội tận hưởng thể thao, đóng góp lại cho cộng đồng của họ và khao khát những điều lớn lao hơn.)

→ A, B và D được đề cập là những điều StreetGames cho phép người trẻ thực hiện trong đoạn 1.

→ C không được đề cập là điều StreetGames cho phép người trẻ thực hiện trong đoạn 1.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 24

The word they in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. sports
- B. communities
- C. things
- ✓ D. young people

→ Chọn đáp án đúng: D. young people

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ “they” trong đoạn 1 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. thể thao
- B. cộng đồng
- C. vật/thứ
- D. người trẻ

- Từ “they” trong đoạn 1 ám chỉ đến “young people”.

Thông tin:

Seventy-one per cent of young people have said that they would like the chance to try more sporting activities, but that they can't afford to. (71% người trẻ nói rằng họ muốn có cơ hội tham gia nhiều hoạt động thể thao hơn nhưng họ không đủ khả năng chi trả.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 25

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? We bring sport close to home in disadvantaged communities, at the right time, for the right price and in the right style.

- A. We organise sports in rich communities, offering them exclusive and high-cost sporting programs.
- B. We promote sports events in popular neighbourhoods, focusing on professional-level competition.
- C. We support only those who can afford sports activities in areas with enough facilities and coaches.
- ✓ **D. We provide underprivileged areas with local access to affordable, well-timed and suitable sports.**

→ Chọn đáp án đúng: D. We provide underprivileged areas with local access to affordable, well-timed and suitable sports.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 2?

Chúng tôi mang thể thao đến gần nhà tại các cộng đồng khó khăn, vào đúng thời điểm, với mức giá hợp lý và phong cách phù hợp.

- A. Chúng tôi tổ chức thể thao ở những cộng đồng giàu có, cung cấp cho họ những chương trình thể thao độc quyền và chi phí cao. => Sai vì ‘rich’ và ‘exclusive and high-cost’ trái ngược với ‘disadvantaged’ và ‘right price’.
- B. Chúng tôi quảng bá các sự kiện thể thao ở các khu dân cư nổi tiếng, tập trung vào các cuộc thi ở cấp độ chuyên nghiệp. => Sai hoàn toàn về ngữ nghĩa so với câu gốc.

C. Chúng tôi chỉ hỗ trợ những người có đủ khả năng chi trả cho các hoạt động thể thao ở những khu vực có đủ cơ sở vật chất và huấn luyện viên. => Sai hoàn toàn về ngữ nghĩa so với câu gốc.

D. Chúng tôi cung cấp cho các khu vực có khó khăn khả năng tiếp cận tại địa phương với các môn thể thao giá cả phải chăng, đúng thời điểm và phù hợp. => Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

**Thông tin:**

We bring sport close to home in disadvantaged communities, at the right time, for the right price and in the right style. (Chúng tôi mang thể thao đến gần nhà tại các cộng đồng khó khăn, vào đúng thời điểm, với mức giá hợp lý và phong cách phù hợp.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 26

The word coach in paragraph 3 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

A. challenge

B. spread

✓ C. train

D. support

→ **Chọn đáp án đúng: C. train**

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**coach**" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

A. challenge /'tʃælɪndʒ/ (v): thách thức

B. spread /spred/ (v): lan truyền

C. train /treɪn/ (v): đào tạo, huấn luyện

D. support /sə'pɔ:t/ (v): hỗ trợ, ủng hộ

- coach /kəʊtʃ/ (v): huấn luyện, đào tạo = train (v)

**Thông tin:**

We need young people both to take part in our wonderful sporting activities and also to look after and **coach** the younger children. (Chúng tôi cần những người trẻ tham gia vào các hoạt động thể thao tuyệt vời của chúng tôi, đồng thời chăm sóc và huấn luyện các em nhỏ tuổi hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 27

The phrase involved in in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. relied on
- B. participated in
- ✓ C. excluded from
- D. engaged in

➡ **Chọn đáp án đúng:** C. excluded from

**Kiến thức:** Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm “**involved in**” trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

- A. rely on somebody/something: tin cậy, dựa vào ai/cái gì
  - B. participate in something: tham gia vào cái gì
  - C. exclude somebody/something from something: loại trừ ai/cái gì khỏi cái gì
  - D. engage in something: tham gia vào cái gì
- involved in: dính líu đến, có liên quan đến, tham gia vào >< excluded from

**Thông tin:**

We have been speaking to a lot of young people about sports they would like to be **involved in**, and these are the answers: boys between the ages of 16 and 19 have voted for playing football, badminton and tennis, going swimming, cycling, running and going to the gym and doing adventure sports. (Chúng tôi đã trò chuyện với rất nhiều bạn trẻ về các môn thể thao mà họ muốn tham gia và đây là câu trả lời: các cậu bé từ 16 đến 19 tuổi đã bình chọn chơi bóng đá, cầu lông và tennis, đi bơi, đạp xe, chạy bộ và đi tập gym cũng như các môn thể thao mạo hiểm.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. The charity offers sports far from where young people live to avoid distractions.
- B. Only boys aged 16–19 are allowed to take part in the StreetGames activities.
- ✓ C. Young volunteers aged 16 to 19 are invited to join both as players and as coaches.
- D. StreetGames charges high fees for all its activities to cover coaching costs.

➡ **Chọn đáp án đúng:** C. Young volunteers aged 16 to 19 are invited to join both as players and as coaches.

**Kiến thức:** TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

**Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?**

- A. Tổ chức từ thiện cung cấp các môn thể thao ở xa nơi người trẻ sinh sống để tránh sự xao nhãng.

B. Chỉ những cậu bé từ 16–19 tuổi mới được phép tham gia các hoạt động của StreetGames.

C. Các tình nguyện viên trẻ từ 16 đến 19 tuổi được mời tham gia với tư cách là cầu thủ và huấn luyện viên.

D. StreetGames tính phí cao cho tất cả các hoạt động của mình để trang trải chi phí huấn luyện.

**Thông tin:**

+ We bring sport close to home in disadvantaged communities, at the right time, for the right price and in the right style. (Chúng tôi mang thể thao đến gần nhà tại các cộng đồng khó khăn, vào đúng thời điểm, với mức giá hợp lý và phong cách phù hợp.)

→ A sai vì ‘offers sports far from where young people live’ trái ngược với thông tin tổ chức StreetGames ‘bring sport close to home’ (mang thể thao đến gần nhà).

→ D sai vì ‘charges high fees’ trái ngược với thông tin rằng StreetGames cung cấp thể thao với ‘right price’ (mức giá hợp lý) và ‘to cover coaching costs’ không được đề cập.

+ We need young people both to take part in our wonderful sporting activities and also to look after and coach the younger children. (Chúng tôi cần những người trẻ tham gia vào các hoạt động thể thao tuyệt vời của chúng tôi, đồng thời chăm sóc và huấn luyện các em nhỏ tuổi hơn.)

+ So, if you are aged 16–19, contact us if you would like to be involved. (Vì vậy, nếu bạn ở độ tuổi 16–19, hãy liên hệ với chúng tôi nếu bạn muốn tham gia.)

→ B sai vì không có thông tin giới hạn rằng chỉ ‘những cậu bé từ 16–19 tuổi’ mà cả nam và nữ đều có thể tham gia các hoạt động của StreetGames nếu ‘ở độ tuổi 16-19’.

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 29

Which paragraph mentions some benefits of playing sports?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

→ **Chọn đáp án đúng: B. Paragraph 2**

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào đề cập đến một số lợi ích của việc chơi thể thao?**

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Sport is great! It provides fitness, fun and friendship opportunities, and since 2007, we have been using it to improve the lives of countless young people. (Thể thao thật tuyệt vời! Nó mang lại sức khỏe, niềm vui và cơ hội cho tình bạn, và kể từ năm 2007, chúng tôi đã sử dụng nó để cải thiện cuộc sống của vô số người trẻ.)

→ **Chọn đáp án B**

**Câu 30**

Which paragraph mentions the types of sports that girls are interested in?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- ✓ **D. Paragraph 4**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4**

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào đề cập đến các loại hình thể thao mà các cô gái quan tâm?**

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

**Thông tin:**

The girls have chosen similarly, except for netball rather than football, plus dance and fitness classes. (Các cô gái cũng lựa chọn tương tự, ngoại trừ bóng lưới thay vì bóng đá, cùng với các lớp khiêu vũ và thể hình.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 31-40**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. The zero-waste lifestyle, which promotes eliminating all personal waste, has become a symbol of environmental responsibility in recent years. From reusable containers to bulk shopping and composting, the movement encourages individuals to radically change their consumption habits. (I) While the intention behind it is commendable, the practicality of achieving a truly zero-waste lifestyle remains questionable for most people. Waste

is part and parcel of today's consumer society. Supermarkets package goods in layers of plastic; online shopping generates cardboard, tape, and protective fillers; even medical care often involves single-use items for hygiene. Expecting individuals to entirely avoid these realities requires a level of privilege, time, and access that many do not have. For example, not every city offers bulk stores or composting services, and not everyone can afford the often higher costs of sustainable products. Moreover, the pressure to be “zero-waste” can lead to guilt rather than change. (II) When a person who tries their best still ends up discarding a food wrapper or a broken appliance, they may feel that their efforts are meaningless. This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices. (III) Rather than total elimination, choosing to reuse whenever possible, refusing unnecessary packaging, and supporting circular economy initiatives can collectively shift demand away from disposability. Even small, consistent efforts across a population can significantly reduce environmental harm. Rather than viewing zero-waste as an endpoint, it may be more useful to treat it as an aspiration, a guiding principle rather than a strict rule. (IV) Progress lies not in perfection, but in the widespread willingness to reduce where we can and when we can.

## DỊCH BÀI

<b>DỊCH BÀI</b>	
The zero-waste lifestyle, which promotes eliminating all personal waste, has become a symbol of environmental responsibility in recent years. From reusable containers to bulk shopping and composting, the movement encourages individuals to radically change their consumption habits. While the intention behind it is commendable, the practicality of achieving a truly zero-waste lifestyle remains questionable for most people.	Lối sống không rác thải, điều thúc đẩy việc loại bỏ mọi rác thải cá nhân, đã trở thành một biểu tượng của trách nhiệm với môi trường trong những năm gần đây. Từ những hộp đựng có thể tái sử dụng đến việc mua sắm số lượng lớn và ủ phân hữu cơ, phong trào này khuyến khích các cá nhân thay đổi hoàn toàn thói quen tiêu dùng của họ. Mặc dù ý định đằng sau nó rất đáng khen ngợi nhưng tính thực tế của việc đạt được lối sống không rác thải thực sự vẫn còn là đáng nghi ngờ đối với hầu hết mọi người.
Waste is part and parcel of today's consumer society. Supermarkets package goods in layers of plastic; online shopping generates cardboard, tape, and protective fillers; even medical care often involves single-use items for hygiene. Expecting individuals to entirely avoid these realities requires a level of privilege, time, and access that many do not have. For example, not every city offers bulk stores or composting services, and not everyone can afford the often higher costs of sustainable products.	Rác thải là một phần tất yếu của xã hội tiêu dùng ngày nay. Các siêu thị đóng gói hàng hóa trong nhiều lớp nhựa; mua sắm trực tuyến tạo ra bia cứng, băng dính và các vật liệu đệm bảo vệ; ngay cả việc chăm sóc y tế cũng thường liên quan đến các vật dụng dùng một lần để đảm bảo vệ sinh. Việc mong đợi các cá nhân tránh hoàn toàn những thực tế này đòi hỏi mức độ đặc quyền, thời gian và khả năng tiếp cận mà nhiều người không có được. Ví dụ, không phải mọi thành phố đều cung cấp các cửa hàng bán hàng hoá số lượng lớn hoặc dịch vụ ủ phân, và không phải ai cũng có đủ khả năng chi trả cho các sản phẩm bền vững với chi phí thường cao hơn.
Moreover, the pressure to be “zero-waste” can	Hơn nữa, áp lực “không rác thải” có thể dẫn

<p>lead to guilt rather than change. When a person who tries their best still ends up discarding a food wrapper or a broken appliance, they may feel that their efforts are meaningless. This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices.</p>	<p>đến cảm giác tội lỗi thay vì sự thay đổi. Khi một người đã cố gắng hết sức nhưng cuối cùng vẫn phải vứt bỏ một giấy gói thực phẩm hoặc một thiết bị bị hỏng, họ có thể cảm thấy rằng những nỗ lực của mình là vô nghĩa. Tư duy tuyệt đối này có thể phản tác dụng, ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động bền vững.</p>
<p>What proves to be more realistic, and potentially more impactful, is a focus on waste reduction. Rather than total elimination, choosing to reuse whenever possible, refusing unnecessary packaging, and supporting circular economy initiatives can collectively shift demand away from disposability. Even small, consistent efforts across a population can significantly reduce environmental harm. Rather than viewing zero-waste as an endpoint, it may be more useful to treat it as an aspiration, a guiding principle rather than a strict rule. Progress lies not in perfection, but in the widespread willingness to reduce where we can and when we can.</p>	<p>Điều được chứng minh là thực tế hơn và có khả năng tác động mạnh mẽ hơn là việc tập trung vào việc giảm thiểu rác thải. Thay vì sự loại bỏ hoàn toàn, việc lựa chọn tái sử dụng bất cứ khi nào có thể, từ chối đóng gói không cần thiết và hỗ trợ các sáng kiến kinh tế tuần hoàn có thể cùng nhau chuyển dịch nhu cầu thoát khỏi xu hướng dùng một lần. Ngay cả những nỗ lực nhỏ, nhất quán trên toàn bộ dân số cũng có thể làm giảm đáng kể tác hại đến môi trường. Thay vì xem “không rác thải” là mục tiêu cuối cùng, có lẽ sẽ hữu ích hơn nếu coi nó như một khát vọng, một nguyên tắc dẫn đường hơn là một quy tắc nghiêm ngặt. Sự tiến bộ không nằm ở sự hoàn hảo mà ở sự sẵn sàng rộng rãi trong việc giảm thiểu ở bất cứ đâu và bất cứ khi nào chúng ta có thể.</p>

### Câu 31

The word it in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- ✓ **A. the movement**
- B. consumption
- C. the intention
- D. composting

→ **Chọn đáp án đúng: A. the movement**

**Kiến thức: Từ quy chiếu**

Từ “it” trong đoạn 1 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. phong trào**
  - B. sự tiêu thụ**
  - C. ý định**
  - D. việc ủ phân hữu cơ**
- Từ “it” trong đoạn 1 ám chỉ đến “the movement”.

**Thông tin:**

**From reusable containers to bulk shopping and composting, the movement encourages**

individuals to radically change their consumption habits. While the intention behind **it** is commendable, the practicality of achieving a truly zero-waste lifestyle remains questionable for most people. (Từ những hộp đựng có thể tái sử dụng đến việc mua sắm số lượng lớn và ủ phân hữu cơ, phong trào này khuyến khích các cá nhân thay đổi hoàn toàn thói quen tiêu dùng của họ. Mặc dù ý định đằng sau nó rất đáng khen ngợi nhưng tính thực tế của việc đạt được lối sống không rác thải thực sự vẫn còn là đáng nghi ngờ đối với hầu hết mọi người.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 32

In terms of the goal of the zero-waste lifestyle, there is \_\_\_\_\_.

- A. a widespread rejection of responsibility
- ✓ **B. a gap between ideal and reality**
- C. a complete agreement between intention and feasibility
- D. a lack of concern about consumption habits

→ **Chọn đáp án đúng: B. a gap between ideal and reality**

**Kiến thức: Đọc hiểu thông tin chi tiết**

Xét về mục tiêu của lối sống không rác thải, có \_\_\_\_\_.

- A. một sự từ chối rộng rãi về trách nhiệm
- B. một khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực
- C. một sự thống nhất hoàn toàn giữa ý định và tính khả thi
- D. một sự thiếu đi của sự quan tâm đến thói quen tiêu dùng

**Thông tin:**

→ A sai vì không có thông tin đề cập.

+ From reusable containers to bulk shopping and composting, the movement encourages individuals to radically change their consumption habits. (Từ những hộp đựng có thể tái sử dụng đến việc mua sắm số lượng lớn và ủ phân hữu cơ, phong trào này khuyến khích các cá nhân thay đổi hoàn toàn thói quen tiêu dùng của họ.)

→ D sai vì trái với thông tin rằng lối sống không rác thải ‘encourages individuals to radically change their consumption habits’ nên cho thấy có sự quan tâm đến thói quen tiêu dùng.

+ While the intention behind it is commendable, the practicality of achieving a truly zero-waste lifestyle remains questionable for most people. (Mặc dù ý định đằng sau nó rất đáng khen ngợi nhưng tính thực tế của việc đạt được lối sống không rác thải thực sự vẫn còn là đáng nghi ngờ đối với hầu hết mọi người.)

→ C sai vì trái ngược với thông tin rằng tính thực tế thì vẫn còn đáng nghi ngờ. Vì vậy, không có sự thống nhất hoàn toàn giữa ý định và tính khả thi.

→ Thông tin nói rằng ý định đằng sau lối sống không rác thải thì rất đáng khen ngợi nhưng

tính thực tế thì vẫn còn đáng nghi ngờ => Cho thấy khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực nên ta chọn đáp án B.

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 33

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as one of the examples of waste sources?

- A. Supermarkets
- B. Medical care
- C. Online shopping
- ✓ **D. Composting services**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Composting services**

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

**Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một trong những ví dụ về nguồn tạo ra rác thải?**

- A. Siêu thị
- B. Chăm sóc y tế
- C. Mua sắm trực tuyến
- D. Dịch vụ ủ phân

**Thông tin:**

+ Supermarkets package goods in layers of plastic; online shopping generates cardboard, tape, and protective fillers; even medical care often involves single-use items for hygiene. (Các siêu thị đóng gói hàng hóa trong nhiều lớp nhựa; mua sắm trực tuyến tạo ra bìa cứng, băng dính và các vật liệu đệm bảo vệ; ngay cả việc chăm sóc y tế cũng thường liên quan đến các vật dụng dùng một lần để đảm bảo vệ sinh.)

→ A, B và C được đề cập trong đoạn 2 như những ví dụ về nguồn tạo ra rác thải.

+ For example, not every city offers bulk stores or composting services, and not everyone can afford the often higher costs of sustainable products. (Ví dụ, không phải mọi thành phố đều cung cấp các cửa hàng bán hàng hoá số lượng lớn hoặc dịch vụ ủ phân, và không phải ai cũng có đủ khả năng chi trả cho các sản phẩm bền vững với chi phí thường cao hơn.)

→ D được đề cập như là một giải pháp mà không phải thành phố nào cũng có, chứ không phải ví dụ về nguồn tạo ra rác thải.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 34

The phrase is part and parcel of in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_.

- A. makes a huge contribution to
- ✓ **B. is an unavoidable feature of**
- C. becomes more and more popular
- D. plays an important role in

→ **Chọn đáp án đúng:** B. is an unavoidable feature of

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm "is part and parcel of" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.

- A. make a huge contribution to: đóng góp lớn cho
  - B. is an unavoidable feature of: là một đặc điểm không thể tránh khỏi của
  - C. become more and more popular: ngày càng trở nên phổ biến hơn
  - D. play an important role in: đóng một vai trò quan trọng trong
- is part and parcel of: là một phần tất yếu, điều không thể tránh khỏi = is an unavoidable feature of

**Thông tin:**

Waste is part and parcel of today's consumer society. (Rác thải là một phần tất yếu của xã hội tiêu dùng ngày nay.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 35

Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. Single-use products are being phased out rapidly, so zero-waste living is now easily accessible to everyone.
- B. Most people can achieve a perfect zero-waste lifestyle if they plan their shopping carefully enough.
- ✓ **C. Completely avoiding waste is unrealistic for most people due to societal systems and access limitations.**
- D. Sustainable products are affordable for the majority, and bulk stores are widely available in all cities.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Completely avoiding waste is unrealistic for most people due to societal systems and access limitations.

**Kiến thức:** Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

- A. Các sản phẩm dùng một lần đang dần bị loại bỏ nhanh chóng, vì vậy mọi người hiện có thể dễ dàng tiếp cận với cuộc sống không rác thải. => Sai vì ‘Single-use products are being phased out rapidly’ không được đề cập trong đoạn 2.
- B. Hầu hết mọi người có thể đạt được lối sống không rác thải hoàn hảo nếu họ lên kế hoạch mua sắm đủ cẩn thận. => Sai vì đoạn 2 nói rằng việc mọi người đạt được lối sống không rác thải là không thực tế vì nó ‘đòi hỏi mức độ đặc quyền, thời gian và khả năng tiếp cận mà nhiều người không có được.’
- C. Việc tránh rác thải hoàn toàn là không thực tế đối với hầu hết mọi người do hệ thống xã hội và những hạn chế về khả năng tiếp cận. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 2.
- D. Các sản phẩm bền vững có giá cả phải chăng cho đại đa số và các cửa hàng bán số lượng lớn có mặt rộng rãi ở tất cả các thành phố. => Sai vì ‘affordable’ và ‘widely available’ trái ngược với thông tin trong đoạn 2.

**Tóm tắt:**

Rác thải là một phần tất yếu của xã hội tiêu dùng hiện đại và việc mong đợi mọi người tránh rác thải hoàn toàn là không thực tế vì nó đòi hỏi mức độ đặc quyền, thời gian và khả năng tiếp cận mà nhiều người không có.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 36

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices.

- A. Having high standards about sustainability usually makes individuals more eager to join environmental movements.
- B. Believing completely in sustainable ideas will automatically lead to greater participation by everyone.
- C. The stricter one is with sustainability, the easier it is for communities to adopt eco-friendly habits.
- ✓ **D. Thinking in absolute terms can backfire by discouraging more people from embracing sustainable actions.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Thinking in absolute terms can backfire by discouraging more people from embracing sustainable actions.

#### Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Tư duy tuyệt đối này có thể phản tác dụng, ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động bền vững.

- A. Việc đặt ra các tiêu chuẩn cao về sự bền vững thường khiến các cá nhân háo hức tham gia các phong trào về môi trường hơn. => Sai vì ‘makes individuals more eager to join environmental movements’ trái ngược nghĩa với câu gốc.

B. Tin tưởng hoàn toàn vào những ý tưởng bền vững sẽ tự động dẫn đến sự tham gia nhiều hơn từ mọi người. => Sai về ngữ nghĩa câu so với câu gốc.

C. Càng nghiêm ngặt với sự bền vững thì cộng đồng càng dễ dàng áp dụng các thói quen thân thiện với môi trường. => Sai về ngữ nghĩa câu so với câu gốc.

D. Suy nghĩ một cách tuyệt đối có thể phản tác dụng bằng cách ngăn cản nhiều người đón nhận các hành động bền vững hơn. => Đúng vì diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

**Thông tin:**

This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices. (Tư duy tuyệt đối này có thể phản tác dụng, ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động bền vững.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 37

Where in the passage does the following sentence best fit? What proves to be more realistic, and potentially more impactful, is a focus on waste reduction.

✓ A. (III)

B. (IV)

C. (I)

D. (II)

→ **Chọn đáp án đúng: A. (III)**

**Kiến thức:** Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Điều được chứng minh là thực tế hơn và có khả năng tác động mạnh mẽ hơn là việc tập trung vào việc giảm thiểu rác thải.

A. (III)

B. (IV)

C. (I)

D. (II)

**Thông tin:**

When a person who tries their best still ends up discarding a food wrapper or a broken appliance, they may feel that their efforts are meaningless. This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices. (Khi một người đã cố gắng hết sức nhưng cuối cùng vẫn phải vứt bỏ một giấy gói thực phẩm hoặc một thiết bị bị hỏng, họ có thể cảm thấy rằng những nỗ lực của mình là vô nghĩa. Tư duy tuyệt đối này có thể phản tác dụng, ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động bền vững.)

What proves to be more realistic, and potentially more impactful, is a focus on waste reduction. Rather than total elimination, choosing to reuse whenever possible, refusing

unnecessary packaging, and supporting circular economy initiatives can collectively shift demand away from disposability. (Điều được chứng minh là thực tế hơn và có khả năng tác động mạnh mẽ hơn là việc tập trung vào việc giảm thiểu rác thải. Thay vì sự loại bỏ hoàn toàn, việc lựa chọn tái sử dụng bất cứ khi nào có thể, từ chối đóng gói không cần thiết và hỗ trợ các sáng kiến kinh tế tuần hoàn có thể cùng nhau chuyển dịch nhu cầu thoát khỏi xu hướng dùng một lần.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (III) vì đoạn phía trước nhấn mạnh rằng tư duy tuyệt đối về ‘không rác thải’ có thể phản tác dụng nên câu cần điền làm câu chuyển ý sang giải pháp tích cực, có tác động mạnh mẽ hơn đó là ‘tập trung vào việc giảm thiểu rác thải’.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 38

Which of the following is TRUE according to the passage?

- ✓ **A. Zero-waste living demands resources and services that are not accessible to everyone.**
- B. Bulk shopping and composting are easily available options in all communities.
- C. People who fail to live zero waste become more active in promoting environmental causes.
- D. Access to sustainable products is no longer a barrier for individuals pursuing zero waste.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Zero-waste living demands resources and services that are not accessible to everyone.

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

**Điều nào sau đây ĐÚNG theo bài đọc?**

- A. Cuộc sống không rác thải đòi hỏi các nguồn lực và dịch vụ mà không phải ai cũng có thể tiếp cận được.
- B. Việc mua sắm số lượng lớn và ủ phân hữu cơ là những lựa chọn dễ dàng có sẵn ở tất cả các cộng đồng.
- C. Những người thất bại trong việc sống không rác thải trở nên tích cực hơn trong việc thúc đẩy các hoạt động vì môi trường.
- D. Việc tiếp cận các sản phẩm bền vững không còn là rào cản đối với những cá nhân theo đuổi lối sống không rác thải.

**Thông tin:**

+ For example, not every city offers bulk stores or composting services, and not everyone can afford the often higher costs of sustainable products. (Ví dụ, không phải mọi thành phố đều cung cấp các cửa hàng bán hàng hoá số lượng lớn hoặc dịch vụ ủ phân, và không phải ai cũng có đủ khả năng chi trả cho các sản phẩm bền vững với chi phí thường cao hơn.)

→ B sai vì trái ngược với thông tin rằng không phải mọi thành phố đều có cửa hàng bán hàng hoá số lượng lớn hoặc dịch vụ ủ phân.

→ D sai vì trái ngược với thông tin rằng không phải ai cũng có đủ khả năng chi trả cho các

sản phẩm bền vững cho nên việc tiếp cận với các sản phẩm này vẫn là rào cản.

+ When a person who tries their best still ends up discarding a food wrapper or a broken appliance, they may feel that their efforts are meaningless. This absolute mindset can be counterproductive, discouraging broader participation in sustainable practices. (Khi một người đã cố gắng hết sức nhưng cuối cùng vẫn phải vứt bỏ một giấy gói thực phẩm hoặc một thiết bị bị hỏng, họ có thể cảm thấy rằng những nỗ lực của mình là vô nghĩa. Tư duy tuyệt đối này có thể phản tác dụng, ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động bền vững.)

→ C sai ở 'become more active' vì họ cảm thấy 'những nỗ lực của mình là vô nghĩa', đồng thời tư duy tuyệt đối này có thể 'phản tác dụng' và 'ngăn cản sự tham gia rộng rãi hơn', chứ không phải 'tích cực hơn' trong các hoạt động vì môi trường.

+ Expecting individuals to entirely avoid these realities requires a level of privilege, time, and access that many do not have. (Việc mong đợi các cá nhân tránh hoàn toàn những thực tế này đòi hỏi mức độ đặc quyền, thời gian và khả năng tiếp cận mà nhiều người không có được.)

→ A đúng.

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Waste reduction requires individuals to sacrifice convenience without gaining any benefits.
- B. People who fail to live a completely zero-waste lifestyle stop protecting the environment.
- ✓ C. Partial efforts to reduce waste are more achievable than total waste elimination.
- D. Achieving zero waste is a realistic and necessary goal for everyone, regardless of income.

→ **Chọn đáp án đúng: C.** Partial efforts to reduce waste are more achievable than total waste elimination.

**Kiến thức: Suy luận**

**Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?**

- A. Giảm thiểu rác thải đòi hỏi các cá nhân phải hy sinh sự tiện lợi mà không đạt được bất kỳ lợi ích nào.
- B. Những người không thể có một lối sống hoàn toàn không rác thải sẽ ngừng bảo vệ môi trường.
- C. Những nỗ lực giảm thiểu rác thải một phần có thể đạt được hiệu quả hơn việc loại bỏ hoàn toàn rác thải.
- D. Việc đạt được lối sống không rác thải là mục tiêu thực tế và cần thiết đối với mọi người, bất kể thu nhập.

**Thông tin:**

+ Even small, consistent efforts across a population can significantly reduce environmental

harm. (Ngay cả những nỗ lực nhỏ, nhất quán trên toàn bộ dân số cũng có thể làm giảm đáng kể tác hại đến môi trường.)

→ A sai vì không có thông tin về ‘sacrifice convenience’ và ‘without gaining any benefits’ trái ngược với đoạn cuối nhấn mạnh rằng ngay cả những nỗ lực nhỏ cũng có thể giảm đáng kể tác hại đến môi trường.

+ When a person who tries their best still ends up discarding a food wrapper or a broken appliance, they may feel that their efforts are meaningless. (Khi một người đã cố gắng hết sức nhưng cuối cùng vẫn phải vứt bỏ một giấy gói thực phẩm hoặc một thiết bị bị hỏng, họ có thể cảm thấy rằng những nỗ lực của mình là vô nghĩa.)

→ B sai vì thông tin chỉ nói rằng những người này có thể cảm thấy nỗ lực của họ là vô nghĩa, không có thông tin nói họ sẽ ngừng bảo vệ môi trường.

+ Expecting individuals to entirely avoid these realities requires a level of privilege, time, and access that many do not have. For example, not every city offers bulk stores or composting services, and not everyone can afford the often higher costs of sustainable products. (Việc mong đợi các cá nhân tránh hoàn toàn những thực tế này đòi hỏi mức độ đặc quyền, thời gian và khả năng tiếp cận mà nhiều người không có được. Ví dụ, không phải mọi thành phố đều cung cấp các cửa hàng bán hàng hoá số lượng lớn hoặc dịch vụ ủ phân, và không phải ai cũng có đủ khả năng chi trả cho các sản phẩm bền vững với chi phí thường cao hơn.)

→ D sai vì trái với bài đọc nói rằng việc đạt được lối sống không rác thải là không thực tế đối với tất cả mọi người.

+ What proves to be more realistic, and potentially more impactful, is a focus on waste reduction. Rather than total elimination, choosing to reuse whenever possible, refusing unnecessary packaging, and supporting circular economy initiatives can collectively shift demand away from disposability. (Điều được chứng minh là thực tế hơn và có khả năng tác động mạnh mẽ hơn là việc tập trung vào việc giảm thiểu rác thải. Thay vì sự loại bỏ hoàn toàn, việc lựa chọn tái sử dụng bất cứ khi nào có thể, từ chối đóng gói không cần thiết và hỗ trợ các sáng kiến kinh tế tuần hoàn có thể cùng nhau chuyển dịch nhu cầu thoát khỏi xu hướng dùng một lần.)

→ C có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

A. Living a perfect zero-waste life is affordable, convenient, and easily achievable for individuals in all regions of the world.

✓ **B. Achieving zero waste is difficult for most, but focusing on reducing waste whenever possible can lead to meaningful progress.**

C. Achieving zero waste is now a widespread practice, so governments and organisations no longer need to promote sustainable consumption.

D. People who cannot achieve a complete zero-waste lifestyle should abandon their efforts and accept unsustainable living habits.

→ **Chọn đáp án đúng:** B. Achieving zero waste is difficult for most, but focusing on reducing waste whenever possible can lead to meaningful progress.

**Kiến thức: Tóm tắt bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?**

A. Sống một cuộc sống không rác thải hoàn hảo là điều có giá cả phải chăng, tiện lợi và dễ dàng đạt được đối với cá nhân ở mọi khu vực trên thế giới. => Sai vì 'affordable' và 'easily achievable' trái với thông tin trong bài đọc.

B. Việc đạt được lối sống không rác thải là khó khăn đối với hầu hết mọi người, nhưng việc tập trung vào việc giảm thiểu rác thải bất cứ khi nào có thể có thể dẫn đến tiến bộ có ý nghĩa. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.

C. Việc đạt được lối sống không rác thải hiện là một thông lệ phổ biến, vì vậy các chính phủ và tổ chức không còn cần phải thúc đẩy sự tiêu dùng bền vững nữa. => Sai vì bài đọc không hề nói rằng 'Achieving zero waste is now a widespread practice'.

D. Những người không thể đạt được lối sống không rác thải hoàn toàn nên từ bỏ nỗ lực của họ và chấp nhận những thói quen sống không bền vững. => Sai vì trái ngược với thông điệp tích cực của bài đọc khuyến khích thay vì theo đuổi mục tiêu lối sống không rác thải hoàn hảo, hãy tiếp tục nỗ lực giảm thiểu rác thải ở mức độ có thể, không phải 'từ bỏ nỗ lực'.

**Tóm tắt:**

Lối sống không rác thải tuy mang ý nghĩa tích cực nhưng khó thực hiện hoàn toàn trong thực tế đối với hầu hết mọi người. Cho nên, tập trung vào việc giảm thiểu rác thải ở bất cứ ở đâu và bất cứ khi nào có thể sẽ khả thi hơn và có thể mang lại sự tiến bộ có ý nghĩa.

→ **Chọn đáp án B**

## Tổng hợp đáp án

Câu	Đáp án đúng
1	D. of
2	A. other

3	B. provoke
4	A. written
5	D. Watch out for
6	B. variety
7	C. meeting
8	B. vigilant
9	D. engaging
10	D. which
11	B. in addition to
12	A. busy afternoon schedule
13	C. d - c - a - e - b
14	A. c - e - d - b - a
15	D. d - b - a - c - e

16	C. c – a – b
17	B. e – a – c – d – b
18	C. which creates a sense of belonging to a global community
19	B. yet it sometimes leads to stereotypes and misunderstandings
20	D. some of which may conflict with local customs
21	C. it can even be strengthened through conscious efforts
22	A. By protecting the local culture and embracing global interaction at the same time
23	C. affording expensive sports
24	D. young people
25	D. We provide underprivileged areas with local access to affordable, well-timed and suitable sports.
26	C. train
27	C. excluded from
28	C. Young volunteers aged 16 to 19 are invited to join both as players and as coaches.

29	B. Paragraph 2
30	D. Paragraph 4
31	A. the movement
32	B. a gap between ideal and reality
33	D. Composting services
34	B. is an unavoidable feature of
35	C. Completely avoiding waste is unrealistic for most people due to societal systems and access limitations.
36	D. Thinking in absolute terms can backfire by discouraging more people from embracing sustainable actions.
37	A. (III)
38	A. Zero-waste living demands resources and services that are not accessible to everyone.
39	C. Partial efforts to reduce waste are more achievable than total waste elimination.
40	B. Achieving zero waste is difficult for most, but focusing on reducing waste whenever possible can lead to meaningful progress.